

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
năm học 2025 - 2026**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Hoàn thành chương trình tiểu học - Xét tuyển theo văn bản hướng dẫn của PGD, SGD	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp theo Thông tư 22. - Hồ sơ chuyển trường theo quy định		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình giáo dục bậc THCS của Bộ GD-ĐT (CT GDPT 2018)	Theo chương trình giáo dục bậc THCS của Bộ GD-ĐT (CT GDPT 2018)	Theo chương trình giáo dục bậc THCS của Bộ GD-ĐT (CT GDPT 2018)	Theo chương trình giáo dục bậc THCS của Bộ GD-ĐT (CT GDPT 2018)
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường và gia đình thường xuyên trao đổi thông tin phối hợp cùng nhau theo dõi giáo dục học sinh. - Yêu cầu học sinh có thái độ học tập tự giác, chăm chỉ, tích cực. - Khi học sinh vi phạm nội quy, cha mẹ phải có mặt tại trường để trao đổi, phối hợp giáo dục.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Phong trào TDTT, văn nghệ, các hoạt động vui chơi giải trí rèn kỹ năng sống cho học sinh được nhà trường đặc biệt quan tâm - Có đủ SGK, tài liệu tham khảo cho học sinh; CBGV đỡ đầu học sinh nghèo, có hoàn cảnh khó khăn. - Phát huy hiệu quả hoạt động của Thư viện. Lên lịch vào thư viện cho học sinh các lớp đảm bảo 1 tiết/ lớp/ tuần.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	+ Phân đầu: Kết quả rèn luyện: Tốt 95,2%; Khá: 4,8%; Kết quả học tập: Tốt 37,4%; Khá: 35%; Đạt 23,3%; CĐ: 4,4% Tỉ lệ lên lớp thẳng: 98% Thi vào lớp 10 THPT công lập: Tổng điểm TB xét tuyển các môn đạt: 20.2 => 21.8 điểm, trong đó: Điểm TB xét tuyển môn Toán: 7.0 => 7.5; Điểm TB xét tuyển môn Văn: 7.0 => 7.5; Điểm TB xét tuyển môn Tiếng Anh: 6.2 => 6.8 - Cấp xã: Thi HSG lớp 9: 40 - 50 em; HSNK: 155 - 165 em; TDTT: 10 – 12 giải - Cấp thành phố: HSG lớp 9 từ 6 - 8 em			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh lớp 6, 7, 8 tiếp tục chương trình giáo dục THCS; Học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS thi vào lớp 10 THPT công lập, dân lập, học GDTX, GDNN, các trường Cao đẳng, Trung cấp nghề.			

Liên Ninh, ngày 19 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Thị Bích Hạnh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	34	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	34	-
1	Phòng học kiên cố	34	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9.675,4	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3363	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.768	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	364	
3	Diện tích thư viện (m ²)	102	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	684	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	95	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6	1	
1.2	Khối lớp 7	1	
1.3	Khối lớp 8	1	
1.4	Khối lớp 9	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	42	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	48	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	9	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1/33/6	
5	Thiết bị khác (đàn)...	4/1	

X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0/28/2	
5	Thiết bị khác...	2/1	

XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	20	0	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
	Nội dung			Có	Không	
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			x		
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			x		
XIII	Kết nối internet			x		
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của trường			x		
XV	Tường rào xây			x		

Liên Ninh, ngày 19 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Thị Bích Hạnh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	77		5	65	2	3	2	32	18	2	15	53		
I	Giáo viên Trong đó số GV dạy môn:	65		3	61	1			32	16	1	12	53		
1	Toán	11		2	9				7	1		2	8		
2	Tin học	2			2					2		1	1		
3	Ngữ văn	11			11				6	3		1	9		
4	GDCD	3			3					2		1	2		
5	Lịch sử - Địa lí	8			8				6				7		
6	KHTN	10		1	9				4	3			10		
7	Công nghệ	3			3				2	1		1	2		
8	Ngoại ngữ	8			8				2	2	1	1	7		
9	Âm nhạc	2			2				1			1	1		
10	Mĩ thuật	2			2				1	1			2		
11	Giáo dục thể chất	4			3	1			3	1		1	3		
12	TPT	1			1								1		
II	Cán bộ quản lý	3		2	1					2	1	3			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2						2		2			
III	Nhân viên	9			3	1	3	2							
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên TB, TN	1			1										
7	Nhân viên HTGD người KT														
8	Nhân viên CNTT														
9	Bảo vệ	4			1		1	2							

Liên Ninh, ngày 19 tháng 9 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Phạm Thị Bích Hạnh